



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Ngày 28/06/2024	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	33.7%	21.3%	23.6%

DT thuần Q2/24
5,265
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,205 29.7%
YoY: ▲ 811 18.2%

LN thuần Q2/24
78.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.9 5058%
YoY: ▲ 58.5 294%

LN sau thuế Q2/24
68.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 60.3 731%
YoY: ▲ 58.3 572%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
2.2%
YoY: +/-▲ 1.1%

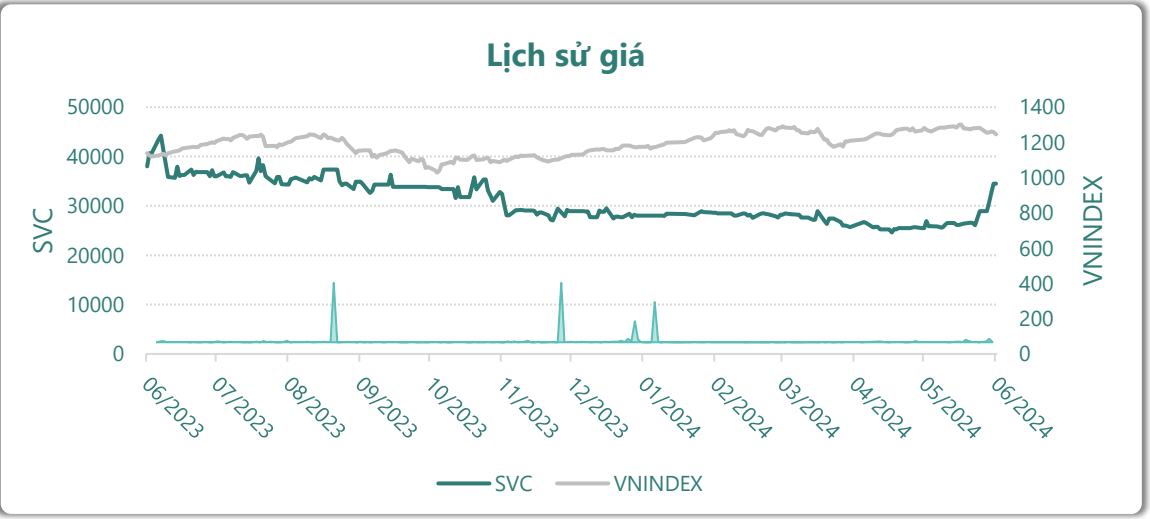
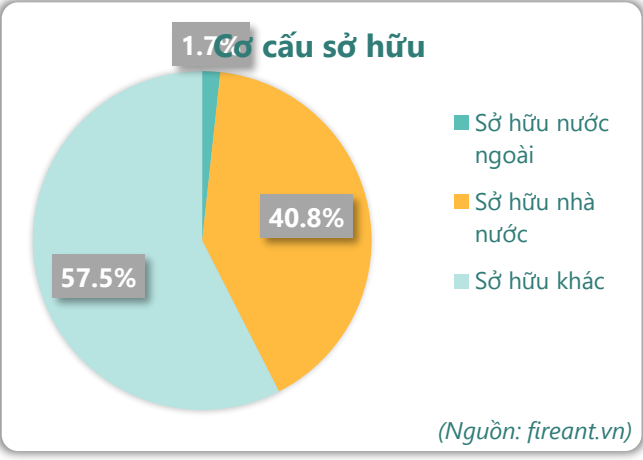
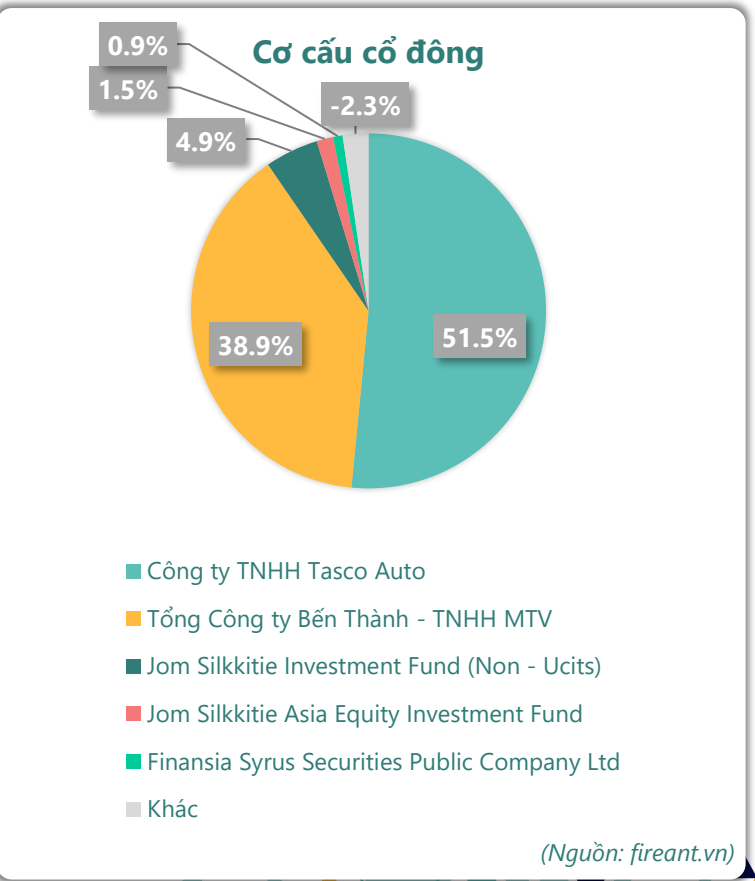
ROE (TTM) Q2/24
1.9%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,600 - 44,221
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,298
Số lượng CPLH (CP)	66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,720
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.20
EPS	745
P/E	46.3

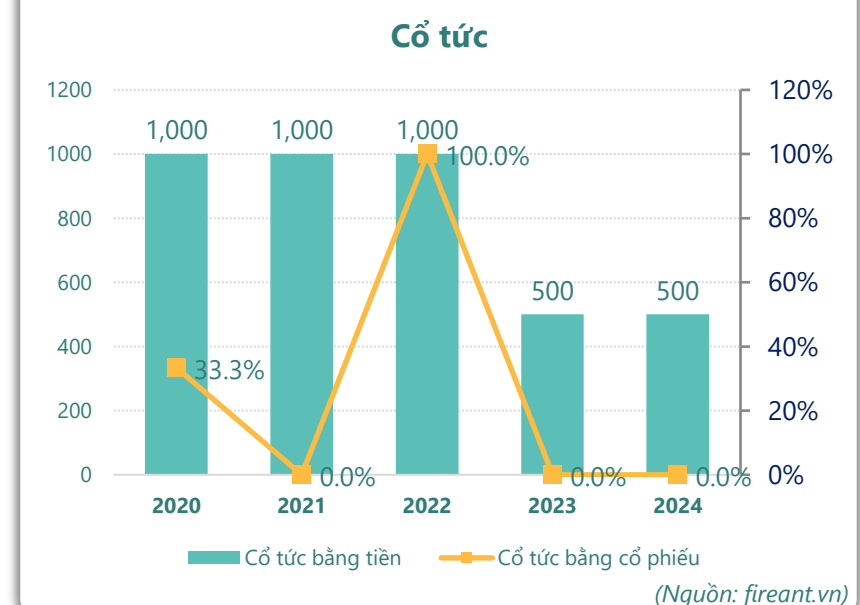
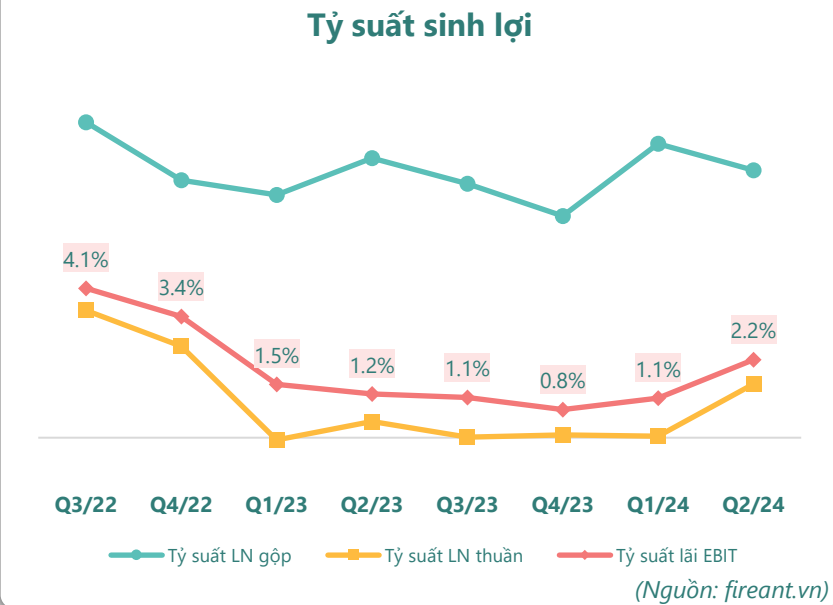
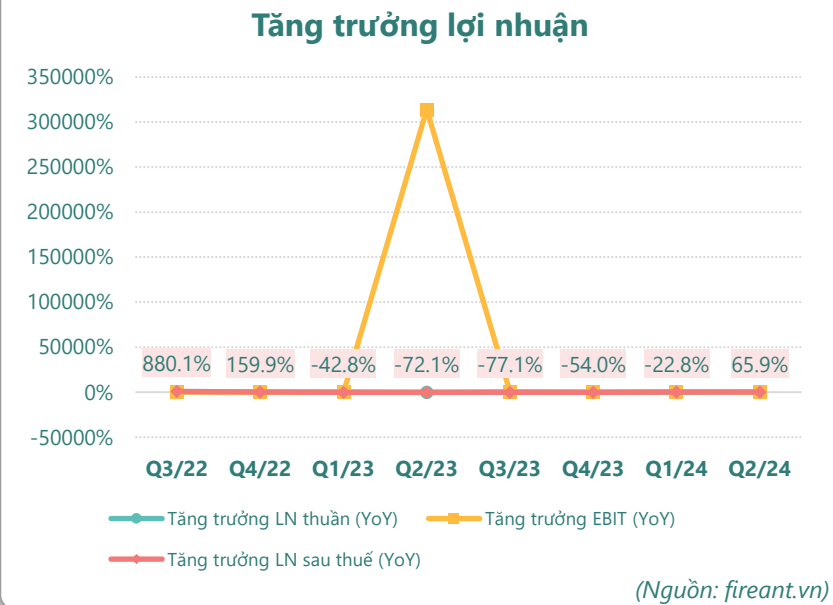
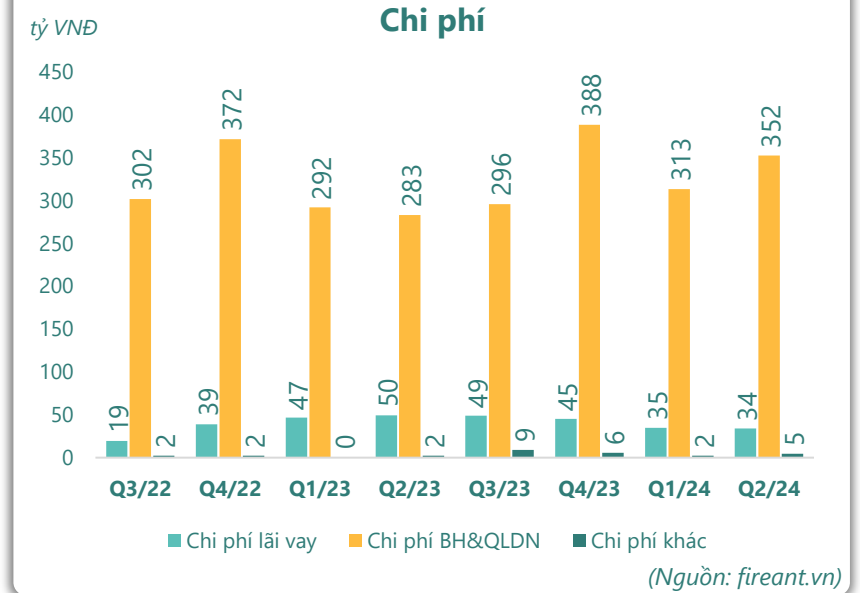
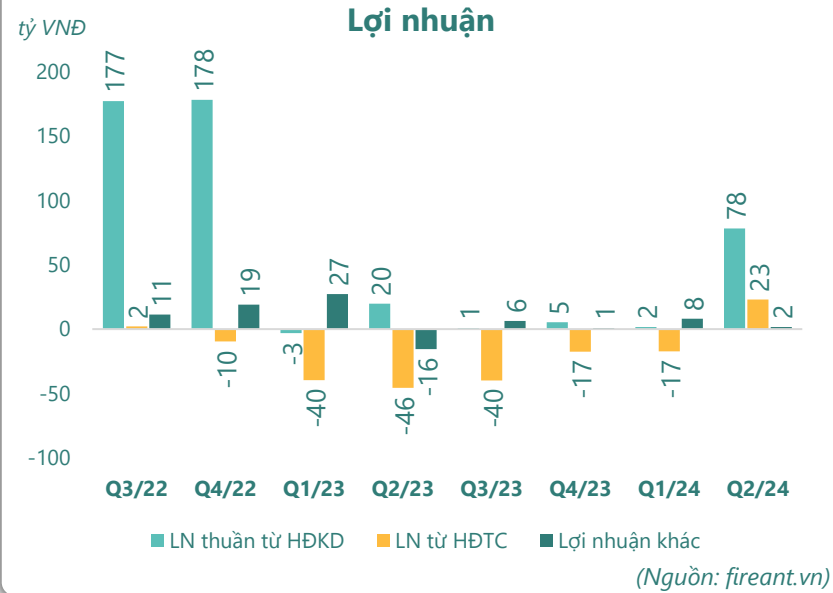
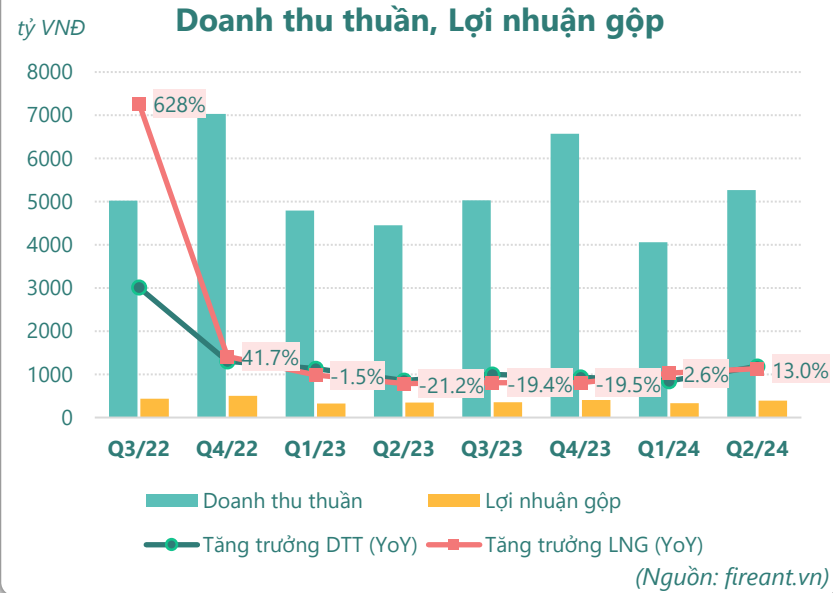
DT thuần 6T 2024
9,325
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.0 0.9%

LN thuần 6T 2024
79.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 372%

LN sau thuế 6T 2024
76.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.9 209%



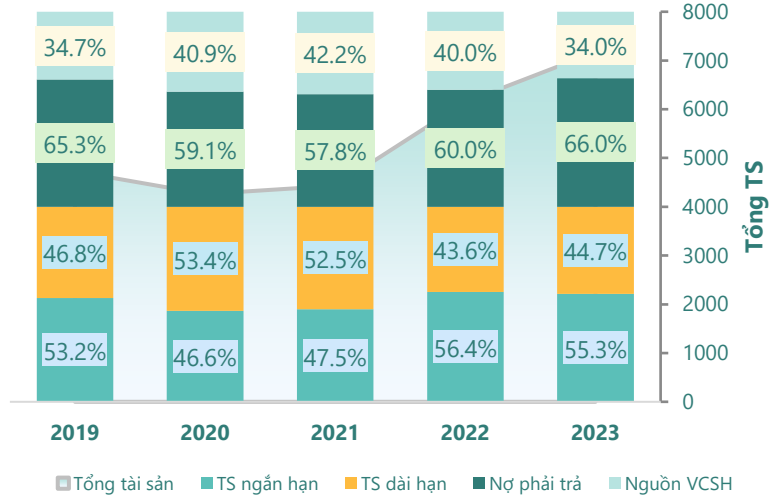
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

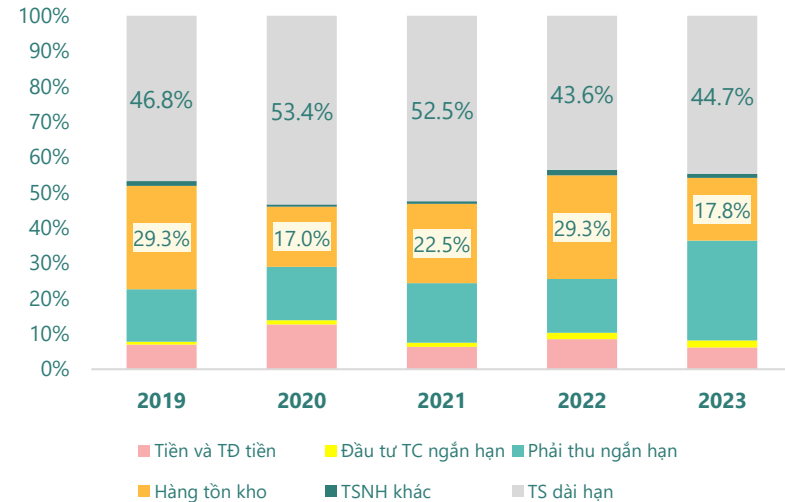
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

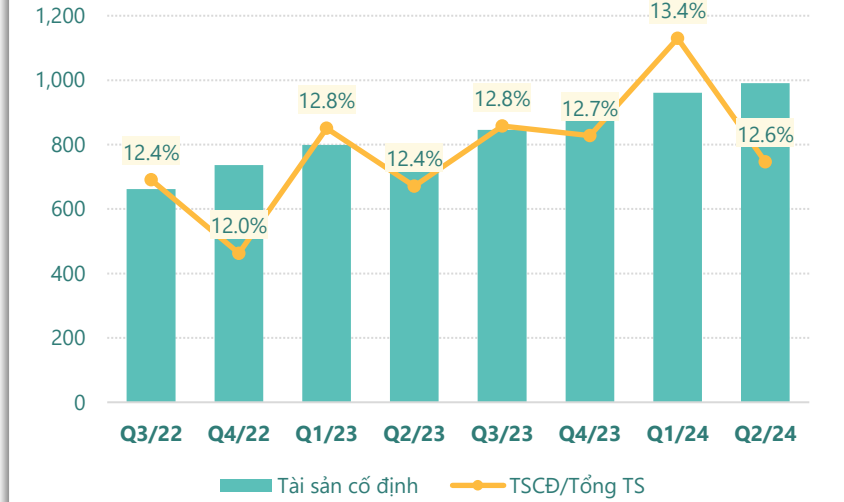
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

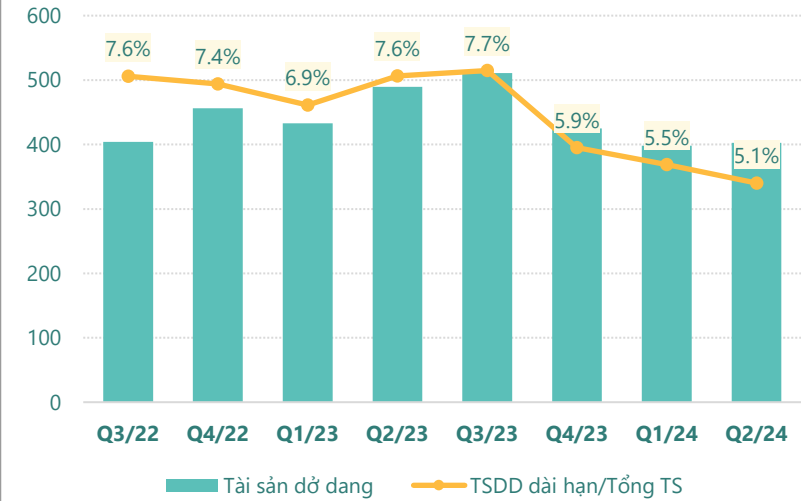
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

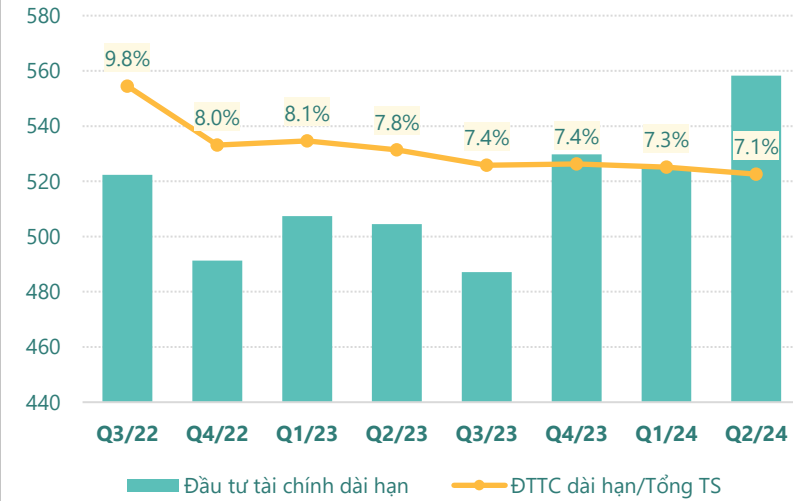
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

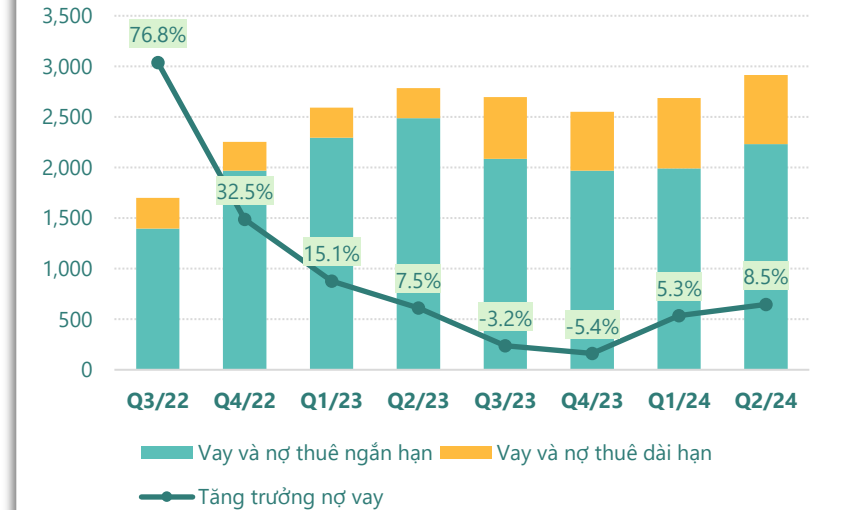
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

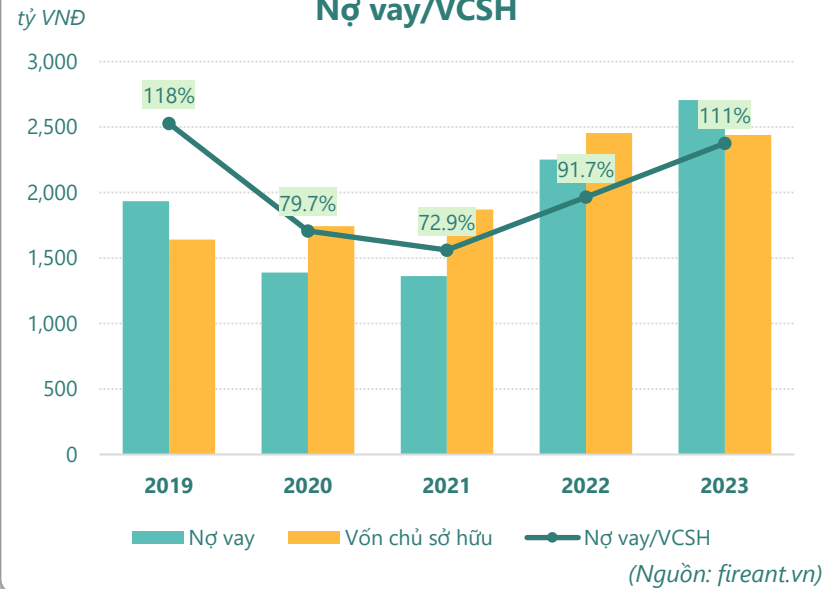
tỷ VNĐ



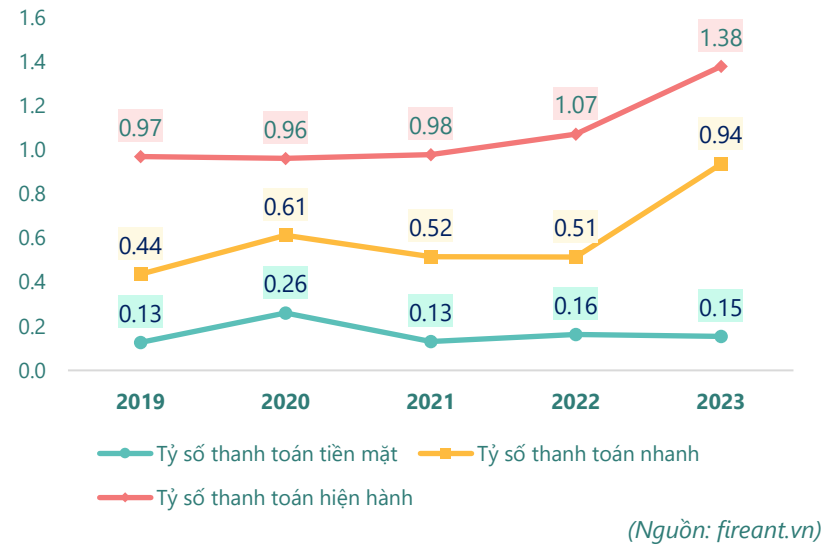
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

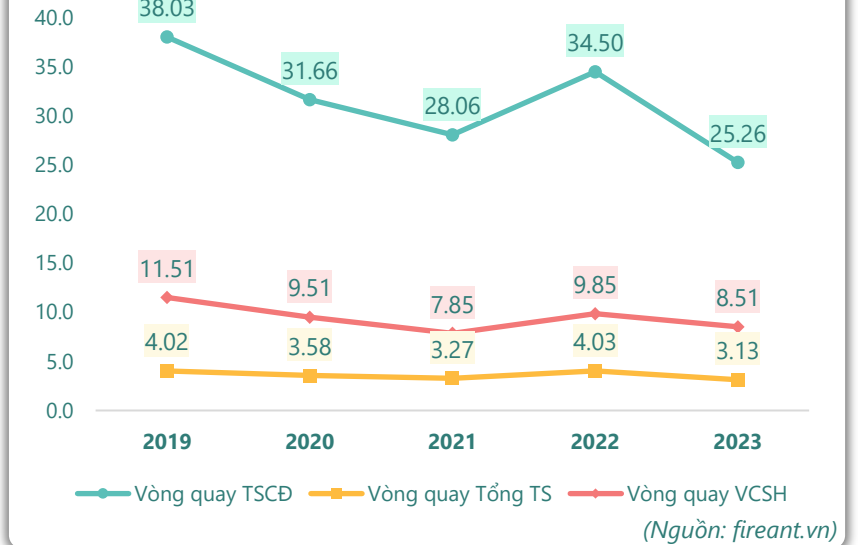
Nợ vay/VCSH



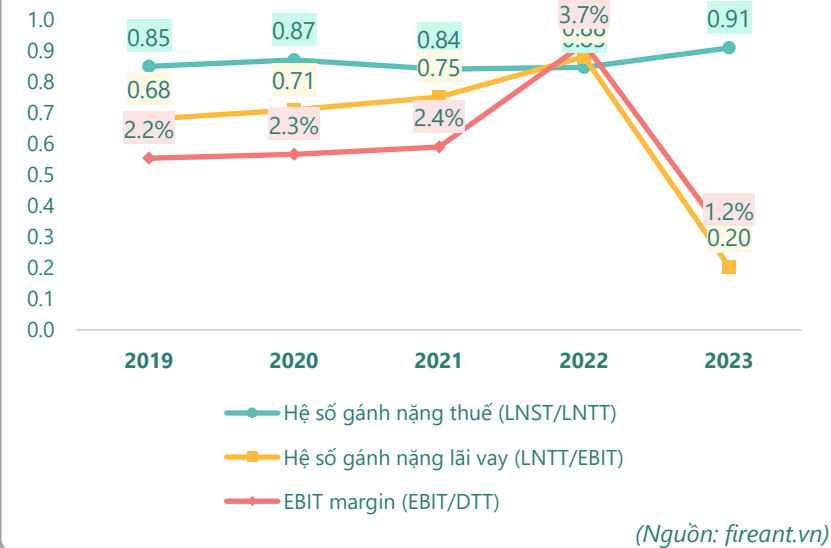
Chỉ số thanh khoản



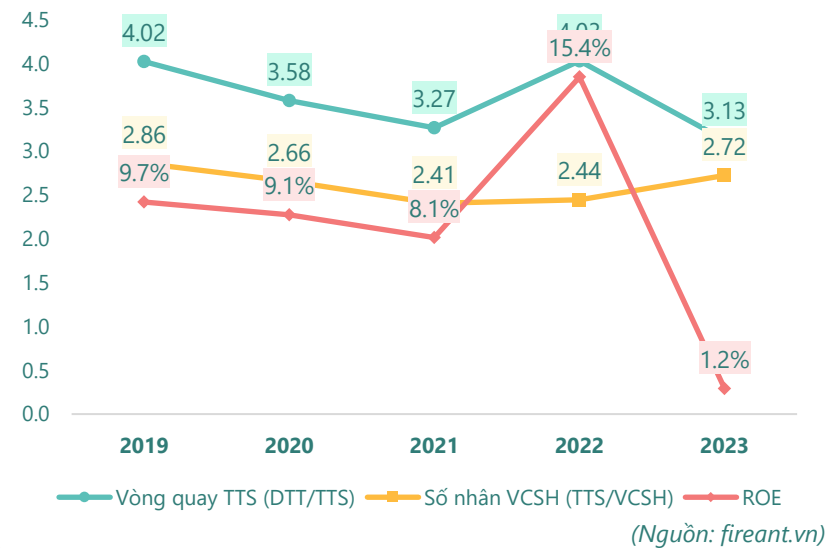
Vòng quay tài sản



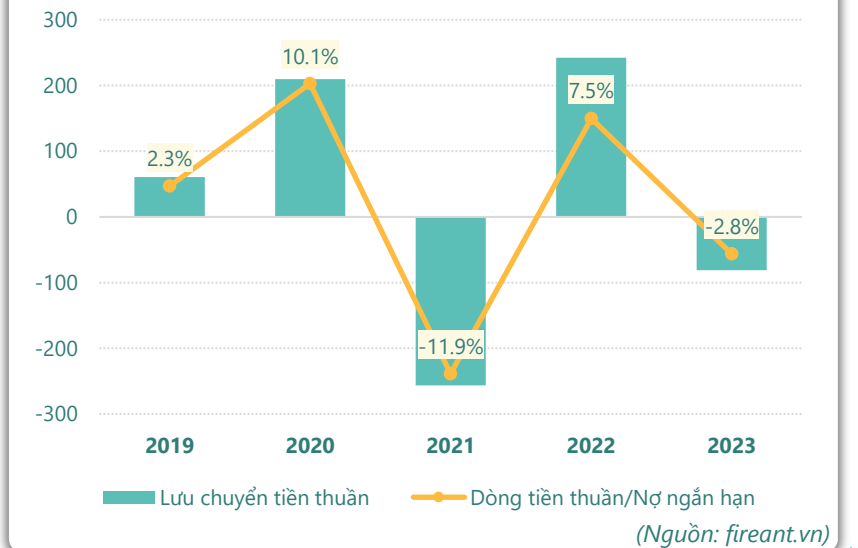
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5,265	4,454	18.2%	9,325	9,246	0.9%
Giá vốn hàng bán	4,874	4,109	18.6%	8,604	8,578	0.3%
Lợi nhuận gộp	390	345	13.2%	721	668	8.0%
Doanh thu HĐTC	73.7	4.73	1458%	92.8	12.0	672%
Chi phí TC	50.7	50.3	0.9%	87.2	97.4	-10.5%
Chi phí lãi vay	34.0	49.5	-31.3%	68.9	96.2	-28.3%
LN trong công ty LKLD	17.5	3.06	473%	18.9	9.32	103%
Chi phí bán hàng	207	167	23.8%	401	338	18.6%
Chi phí QLDN	146	116	25.6%	265	237	11.9%
LN thuần từ HĐKD	78.4	19.9	294%	79.9	16.9	372%
Lợi nhuận khác	1.57	-15.6	110%	9.56	11.7	-18.2%
LN trước thuế	80.0	4.33	1747%	89.5	28.6	213%
Lợi nhuận sau thuế	68.5	10.2	572%	76.8	24.9	209%
LNST của CĐ cty mẹ	21.5	5.62	283%	35.3	8.62	309%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-514	-115	702	366	-257	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.4	-98.4	-516	-17.6	-91.9	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	299	165	-113	-150	221	136
Tiền đầu kỳ	524	265	217	290	443	315
Lưu chuyển tiền thuần	-259	-48.3	72.7	198	-128	48.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	265	217	290	487	315	363

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,888	7,174	10.0%
Tài sản ngắn hạn	4,544	3,968	14.5%
Tiền và tương đương tiền	363	443	-18.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	142	-11.1%
Phải thu ngắn hạn	2,239	2,026	10.5%
Hàng tồn kho	1,695	1,275	32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	121	82.3	47.5%
Tài sản dài hạn	3,344	3,205	4.3%
Phải thu dài hạn	534	444	20.3%
Tài sản cố định	990	912	8.6%
Bất động sản đầu tư	642	648	-0.9%
Tài sản dở dang	402	425	-5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	558	535	4.3%
Tài sản dài hạn khác	121	102	18.0%
Lợi thế thương mại	95.5	139	-31.4%
Nợ phải trả	5,153	4,734	8.9%
Nợ ngắn hạn	3,078	2,879	6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,232	1,981	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	331	358	-7.7%
Nợ dài hạn	2,075	1,855	11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	682	724	-5.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,734	2,440	12.1%
Vốn chủ sở hữu	2,734	2,440	12.1%
Vốn điều lệ	666	666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

